

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-05-2022

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Châu Nam Phú.

*Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Thanh Hoàng;

Ông Nguyễn Lâm Tới.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên Tòa:** bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 05 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 04 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 05/TB-TA, ngày 27 tháng 04 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Đoàn Văn T, sinh năm 1988. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 8, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị Thu TH, sinh năm 1993; Địa chỉ cư trú: Tổ 9, khóm 3, thị trấn C, huyện T3, tỉnh An Giang, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Đoàn Văn T trình bày:

+ Về hôn nhân: anh T và chị TH chung sống vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh vào ngày 05/3/2014.

Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cãi, anh T và chị TH đã nhiều lần tự hòa giải để chung sống nhưng không được, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, đến năm 2013 thì anh T và chị TH không còn chung sống và quan tâm chăm sóc cho nhau đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị TH.

+ Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh T và chị TH có một con chung tên Đoàn Thị Ngọc Q, sinh ngày 26/7/2013, hiện đang sống với anh T, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu chị TH cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu TH đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn chị Nguyễn Thị Thu TH vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 12 tháng 04 năm 2022, Tòa án mở phiên tòa xét xử và đã triệu tập hợp lệ các đương sự nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Đoàn Văn T vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), bị đơn chị Nguyễn Thị Thu TH tiếp tục vắng mặt không có lý do, nguyên đơn và bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

*3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:

+ Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên Tòa án còn để quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

+ Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chị Nguyễn Thị Thu TH chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: hôn nhân giữa anh T và chị TH là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo luật hôn nhân gia đình, tuy nhiên

cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh, không hàn gắn được nên sống ly thân nhau từ năm 2013. Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án chị TH không gửi bản tự khai cho Tòa án; không tham gia các phiên hòa giải là không có thiện chí hòa giải đoàn tụ, điều này cho thấy cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh T xin được ly hôn với chị TH.

+ Về con chung: anh T và chị TH có một con chung tên Đoàn Thị Ngọc Q, sinh ngày 26/7/2013, hiện đang sống với anh T, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu chị TH cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, cháu Q đang sinh sống với anh T và có nguyện vọng xin ở ở anh T, do đó đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T là phù hợp với pháp luật.

+ Về quan hệ tài sản chung: anh Đoàn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **- Về thủ tục tố tụng:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn anh T (có đơn xin xét xử vắng mặt); bị đơn chị TH đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

#### **- Về nội dung vụ án:**

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị TH được xác lập quan hệ hôn nhân trong năm 2012, đến năm 2014 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh theo đúng Luật hôn nhân gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo lời trình bày của nguyên đơn và xác minh tại địa phương thì hôn nhân của anh T và chị TH phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2013 đến nay, giữa hai người không còn qua lại với nhau nữa.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.*

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng anh T và chị TH đã không còn sống chung với nhau từ năm 2013 đến nay, do nhiều bất đồng trong quan điểm sống. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân của anh T và chị TH là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh T khởi kiện xin ly hôn với chị TH là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: anh T và chị TH có một con chung tên Đoàn Thị Ngọc Q, sinh ngày 26/7/2013, hiện đang sống với anh T, khi ly hôn anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu chị TH cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, cháu Q hiện đang sinh sống với anh T và có nguyện vọng xin ở cùng anh T, do đó Hội đồng xét xử có cơ sở giao con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chị TH không trực tiếp tiếp nuôi con nhưng được đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dạy con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh T không yêu cầu cấp dưỡng, chị TH không có ý kiến về cấp dưỡng nên không đặt ra để giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: anh T không yêu cầu chia tài sản chung và khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu TH không có ý kiến bằng văn bản, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên không xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Anh Đoàn Văn T là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và Gia đình.

- Chị Nguyễn Thị Thu TH không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Đoàn Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: anh Đoàn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu TH.

Giấy chứng nhận kết hôn số 16/2014 ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Tây Ninh không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung:

Giao con chung tên Đoàn Thị Ngọc Q, sinh ngày 26/07/2013 cho anh Đoàn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị Thu TH không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Đoàn Văn T cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Nguyễn Thị Thu TH trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dạy con chung;

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Đoàn Văn T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và Gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007401 ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND H. Tịnh Biên (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H. Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Châu Nam Phú**